

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 17510
	Giờ: Ngày 18 tháng 5 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

*Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Ngày 31 tháng 03 năm 2011*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	01-01-2011 VND	31-03-2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		295,289,635,953	325,768,337,686
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		165,006,359,785	121,106,024,859
111 1. Tiền	3	1,470,242,645	2,706,024,859
112 2. Các khoản tương đương tiền		163,536,117,140	118,400,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16,200,000,000	13,300,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		16,200,000,000	13,300,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		104,501,585,689	182,103,238,881
131 1. Phải thu của khách hàng		46,191,273,400	71,977,917,749
132 2. Trả trước cho người bán		58,569,094,638	112,222,324,568
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2,814,385,431	976,164,344
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,073,167,780)	(3,073,167,780)
140 IV. Hàng tồn kho		49,121,133	
141 1. Hàng tồn kho		49,121,133	
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9,532,569,346	9,259,073,946
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,332,174,877	1,875,620,331
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			768,297,772
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12,129,336	12,129,336
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		7,188,265,133	6,603,026,507
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		247,740,139,841	219,118,791,173
220 II. Tài sản cố định		69,923,264,505	69,941,983,432
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	4,972,977,981	3,515,671,377
222 - Nguyên giá		27,559,205,040	22,180,322,501
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22,586,227,059)	(18,664,651,124)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	156,648,762	
225 - Nguyên giá		777,227,349	
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(620,578,587)	
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	7,921,539,984	7,830,456,435
228 - Nguyên giá		10,221,037,707	10,221,037,707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,299,497,723)	(2,390,581,272)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	56,872,097,778	58,595,855,620
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	177,647,959,732	149,079,643,366
251 1. Đầu tư vào công ty con		119,356,830,730	89,356,830,730
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			11,820,000,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		58,291,129,002	47,902,812,636
260 V. Tài sản dài hạn khác		168,915,604	97,164,375
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134,325,044	62,573,815
268 3. Tài sản dài hạn khác		34,590,560	34,590,560
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543,029,775,794	544,887,128,859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01-01-2011 VND	31-03-2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		229,805,688,909	233,089,367,877
310 I. Nợ ngắn hạn		39,293,805,424	42,807,471,200
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	16,628,981,455	8,821,466,664
312 2. Phải trả người bán		9,591,991,747	12,836,601,314
313 3. Người mua trả tiền trước		51,699,302	10,039,723,282
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5,881,385,883	5,941,060,449
Thuế GTGT			
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,265,313,176	5,414,257,642
Thuế thu nhập cá nhân		85,394,816	104,893,671
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		370,403,339	370,403,339
Các loại thuế khác		1,160,274,552	51,505,797
315 5. Phải trả người lao động		2,294,279,087	749,597,310
316 6. Chi phí phải trả	14	393,456,383	
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	4,208,973,374	4,209,378,988
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		243,038,193	209,643,193
330 II. Nợ dài hạn		190,511,883,485	190,281,896,677
333 1. Phải trả dài hạn khác		325,625,872	208,332,500
334 2. Vay và nợ dài hạn	16	178,069,083,054	177,908,869,054
336 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		97,640,985	(15,389,246)
337 4. Doanh thu chưa thực hiện		12,019,533,574	12,180,084,369
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313,224,086,895	311,797,760,982
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	313,224,086,895	311,797,760,982
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,661,313,681	1,661,313,681
414 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(59,576,213)	
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận chưa phân phối		53,118,305,372	51,632,403,246
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543,029,775,804	544,887,128,859

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	01-01-2011	31-03-2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		9,877.81	23,430.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2,485,559,363	48,159,744,901	2,485,559,363	48,159,744,901
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,485,559,363	48,159,744,901	2,485,559,363	48,159,744,901
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1,552,211,405	50,314,698,911	1,552,211,405	50,314,698,911
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		933,347,958	(2,154,954,010)	933,347,958	-2,154,954,010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4,889,517,487	3,533,156,024	4,889,517,487	3,533,156,024
22	7. Chi phí tài chính	21	615,032,465	549,573,432	615,032,465	549,573,432
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,111,746,354	3,910,190,820	4,111,746,354	3,910,190,820
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,096,086,626	(3,081,562,238)	1,096,086,626	-3,081,562,238
31	11. Thu nhập khác			44,256,493		44,256,493
32	12. Chi phí khác					
40	13. Lợi nhuận khác			44,256,493		44,256,493
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,096,086,626	(3,037,305,745)	1,096,086,626	-3,037,305,745
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2,491,653,030	497,750,009	2,491,653,030	497,750,009
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1,395,566,404)	(3,535,055,754)	(1,395,566,404)	-3,535,055,754

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu



Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	46 Nguyễn Trường Tộ - TP. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	Tầng 9, Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 15 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gđ. muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	154,650,883	389,174,866
Tiền gửi ngân hàng	2,551,373,976	1,081,067,779
Các khoản tương đương tiền (*)	118,400,000,000	163,536,117,140
Cộng	121,106,024,859	165,006,359,785

(*): Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)		-
Đầu tư ngắn hạn khác	13,300,000,000	16,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-
Cộng	13,300,000,000	16,200,000,000

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	13,300,000,000	16,200,000,000
- Cho vay ngắn hạn	13,300,000,000	6,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		9,900,000,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	377,850,555	1,935,509,958
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu khác	133,355,789	413,917,473
Cộng	976,164,344	2,814,385,431

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	49,121,133
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	49,121,133

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	777,227,349	777,227,349
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	777,227,349	777,227,349
- Thanh lý	777,227,349	777,227,349
4. Số dư cuối năm	-	-
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	620,578,587	620,578,587
2. Số tăng trong năm	-	-
- Trích khấu hao	-	-
3. Số giảm trong năm	620,578,587	620,578,587
- Thanh lý	0	0
- Giảm do hết thời gian thuê TC	620,578,587	620,578,587
4. Số dư cuối năm	-	-
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	156,648,762	156,648,762
2. Cuối năm	-	-

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	10,123,737,707	97,300,000	10,221,037,707
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Điều chuyển cho Công ty con	0	0	0
4. Số dư cuối năm	10,123,737,707	97,300,000	10,221,037,707
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	2,212,267,167	87,230,556	2,299,497,723
2. Số tăng trong năm	89,141,889	1,941,660	91,083,549
- Trích khấu hao	89,141,889	1,941,660	91,083,549
3. Số giảm trong năm	0	-	0
- Giảm khác	0	-	0
4. Số dư cuối năm	2,301,409,056	89,172,216	2,390,581,272
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	7,911,470,540	10,069,444	7,921,539,984
2. Cuối năm	7,822,328,651	8,127,784	7,830,456,435

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	58,595,855,620	56,872,097,788
- Dự án Bến xe tải Thanh Trì	50,456,479,098	48,899,318,133
- Dự án cao ốc Mỹ Đình	3,842,000	3,842,000
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	307,129,218	307,129,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,656,852,355	1,544,761,285
- Dự án tàu container	82,905,180	82,905,180
- Dự án tư vấn LBA (*)	4,803,737,711	4,749,231,914
- Dự án VFC Hậu Giang	56,697,098	56,697,098
- Hệ thống phương tiện và cảng biển (GMD)	864,000,000	864,000,000
- Dự án Kho Đà Nẵng	110,000,000	110,000,000
- Dự án Kho Bình Dương	254,212,960	254,212,960
Cộng	58,595,855,620	56,872,097,788

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	89,356,830,730	119,356,830,730
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco (1)	-	30,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	14,356,830,730	14,356,830,730
Đầu tư vào công ty liên kết	11,820,000,000	
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco (1)	11,820,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	47,902,812,636	58,291,129,002
Đầu tư cổ phiếu	43,200,000,000	43,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Cho vay dài hạn khác	3,102,812,636	13,491,129,002
Cộng	149,079,643,366	177,647,959,732

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2011 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đà nẵng	Đà nẵng	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu vào Công ty Gemadept	43,200,000,000	43,200,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	1,600,000,000	1,600,000,000
Cho vay dài hạn	3,102,812,636	13,491,129,002
Cộng	47,902,812,636	58,291,129,002

(1) Trong kỳ Công ty cổ phần Vinafco có chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco làm giảm phần vốn góp tại Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco từ 90% xuống còn 39%

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
Chi phí mua bảo hiểm	-	
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		16,270,909
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5,081,315	10,181,315
Chi phí trả trước dài hạn khác	57,492,500	107,872,820
Cộng	62,573,815	134,325,044

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	7,412,300,791
- Vay ngắn hạn CN Ngân hàng Công thương Tây Hà nội	-	7,412,300,791
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	8,821,466,664	9,216,680,664
Cộng	8,821,466,664	16,628,981,455

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,414,257,642	4,265,313,176
Thuế thu nhập cá nhân	104,893,671	85,394,816
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	370,403,339	370,403,339
Các loại thuế khác	51,505,797	1,160,274,552
Cộng	5,941,060,449	5,881,385,883

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí xăng xe văn phòng		37,322,536
Trích trước cước vận chuyển VP Sài Gòn		356,133,847
Cộng	-	393,456,383

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	810,092,995	851,345,583
Bảo hiểm xã hội	23,116,589	3,944,532
Bảo hiểm y tế	4,725,358	885,956
Bảo hiểm thất nghiệp	2,096,449	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,369,347,597	3,352,797,303
- Trích trước lãi trái phiếu phát hành	3,040,000,000	3,040,000,000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng:	217,688,610	80,529,317
+ CN Ngân hàng TMCP Công thương Tây Hà nội	198,399,722	70,884,873
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam CN Bắc Ninh	19,288,888	9,644,444
- Lãi vay phải trả đối tượng khác	9,813,333	2,133,333
- Phải trả, phải nộp khác	101,845,654	230,134,653
Cộng	4,209,378,988	4,208,973,374

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	208,332,500	325,625,872
Cộng	208,332,500	325,625,872

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	177,908,869,054	178,069,083,054
- Vay ngân hàng	27,708,869,054	27,869,083,054
- Vay đối tượng khác	200,000,000	200,000,000
- Trái phiếu phát hành (*)	150,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	177,908,869,054	178,069,083,054

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND
Phương thức

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	15%	Từ 60 đến 72 tháng	33,985,763,718	6,621,466,664	Bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vay cá nhân	14%	72 tháng	3,100,000,000	2,200,000,000	Bằng tài sản
			200,000,000	-	Tín chấp
Cộng			37,285,763,718	8,821,466,664	

(*): Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị 150 tỷ đồng và loại chứng khoán phát hành là trái phiếu chuyển đổi. Mục đích của việc phát hành trái phiếu là huy động vốn cho các dự án xây

Tên nhà đầu tư	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Tổng giá trị
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại và đầu tư HB toàn cầu	1,200,000	100,000	8%	120,000,000,000
Vietnam Investment Fund ILP	300,000	100,000	8%	30,000,000,000
Tổng cộng	1,500,000	100,000		150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/3/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
	- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000	
d) Cổ phiếu	31/3/2011	01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
	- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
	- Cổ phiếu phổ thông	19,976,121	19,976,121
	Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000
	e) Các quỹ công ty	31/3/2011	01/01/2011
VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
Cộng	12,895,561,555	12,895,561,555	
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	
	VND	VND	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	2,485,559,363	48,159,744,901
	Cộng	2,485,559,363	48,159,744,901
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	
	VND	VND	
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,552,211,405	50,314,698,911
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản	-	-
	Giá vốn của Hợp đồng xây dựng	-	-
	Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
	Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng	1,552,211,405	50,314,698,911

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	12,886,026	1,594,210,861	24,960,729,646	991,378,507	27,559,205,040
2. Số tăng trong kỳ	-	-	777,227,349	548,383,478	1,325,610,827
- Mua sắm mới				548,383,478	548,383,478
- Đánh giá lại					
- Tăng do hết thời gian thuế TC			777,227,349		777,227,349
3. Số giảm trong kỳ	-	-	6,693,366,866	11,126,500	6,704,493,366
- Điều chuyển cho Chi nhánh miền Nam			6,693,366,866	11,126,500	6,704,493,366
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	12,886,026	1,594,210,861	19,044,590,129	1,528,635,485	22,180,322,501
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6,903,240	1,012,856,869	21,037,267,650	529,199,300	22,586,227,059
2. Số tăng trong kỳ	690,324	31,710,000	764,813,181	80,003,962	877,217,467
- Trích khấu hao	690,324	31,710,000	144,234,594	80,003,962	256,638,880
- Tăng do hết thời gian thuế TC			620,578,587		620,578,587
3. Số giảm trong kỳ	-	-	4,794,763,402	4,030,000	4,798,793,402
- Điều chuyển cho Chi nhánh miền Nam			4,794,763,402	4,030,000	4,798,793,402
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	7,593,564	1,044,566,869	17,007,317,429	605,173,262	18,664,651,124
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	5,982,786	581,353,992	3,923,461,996	462,179,207	4,972,977,981
2. Cuối kỳ	5,292,462	549,643,992	2,037,272,700	923,462,223	3,515,671,377

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.056.386.253 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	-	9,300,535,841	3,595,025,714	33,327,987,209	293,493,344,945
Lợi nhuận Công ty trực thuộc	-	-	-	-	-	-	-	23,119,107,474	23,119,107,474
Lãi trong quý	-	-	-	-	-	-	-	607,448,218	607,448,218
Tăng khác	-	-	-	-	14,881,900	-	-	-	14,881,900
Giảm khác	-	-	-	-	74,458,113	-	-	3,936,237,529	4,010,695,642
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	(59,576,213)	9,300,535,841	3,595,025,714	53,118,305,372	313,224,086,895
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1,395,566,404)	(1,395,566,404)
Tăng do phân phối quỹ (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	59,576,213	-	-	90,335,722	149,911,935
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	(119,152,426)	9,300,535,841	3,595,025,714	51,632,403,246	311,678,608,556

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	-	200,000,000,000	-
- Do pháp nhân nắm giữ	119,717,310,000	59.86%	119,717,310,000	59.86%
- Do thể nhân nắm giữ	80,282,690,000	40.14%	80,282,690,000	40.14%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%